TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2023/DS-PT
Ngày: 18-8-2023
V/v *Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Nguyễn Văn Đức

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Duy Nhàn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng***: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 04/5/2023 của Toà án nhân dân huyện Lâm Hà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 135/2023/QĐ-PT ngày 24/7/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Đỗ Thị N**, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn ĐV, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị O**, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số S H, thị trấn ĐV, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn Trung H**, sinh năm 1991; ông **Trần Quốc D**, sinh năm 1999, ông **Chu Quang L**, sinh năm 1999. Cùng địa chỉ: Số B H, thị trấn ĐV, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 22/3/2023).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Trịnh Thị Kim A**

- Chị **Nguyễn Nhật U**

Địa chỉ: Số C tổ dân phố Q, thị trấn ĐV, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị O.

(Bà N, ông D có mặt tại phiên tòa; các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Đỗ Thị N trình bày*: Bà và bà O có quan hệ làm ăn với nhau, bà O có vay, mượn nhiều lần tiền của bà và hai bên đã thanh toán xong tiền gốc và tiền lãi.

Đến ngày 25/3/2022 bà tiếp tục cho bà O vay số tiền 1.850.000.000đ; Ngày 26/3/2022 bà O mượn 180.000.000đ; ngày 27/3/2022 bà O mượn thêm 300.000.000đ. Tổng 3 lần vay, mượn số tiền là 2.340.000.000đ hẹn hai tháng trả.

Ngày 5/5/2022 bà O mượn 160.000.000đ; Ngày 8/4 bà O vay 440.000.000đ đến ngày 20/4/2022 bà O trả 400.000.000đ nợ lại 40.000.000đ; ngày 12/4/2022 bà O mượn 1.550.000.000đ, số tiền này bà chuyển khoản cho bà O vào tài khoản của Nguyễn Thị Quế. Tổng 3 lần vay, mượn số tiền là 2.150.000.000đ. Đến ngày 20/4/2022 bà O trả 400.000.000đ, bà O còn nợ lại 1.750.000.000đ.

Tổng số tiền bà O vay, mượn bà 4.090.000.000đ, các giấy vay, mượn tiền do bà O viết và ký ra với bà.

Trong thời gian bà O vay, mượn số tiền 4.090.000.000đ; Đến ngày 5/7/2022 bà O trả 500.000.000đ tiền gốc. Tính đến nay bà O còn nợ bà 3.590.000.000đ tiền gốc. Đối với số tiền lãi 415.000.000 bà O trả dư thì khấu trừ vào tiền gốc cho bà O.

Nay tại phiên tòa bà yêu cầu bà O trả 3.590.000.000đ tiền gốc, còn lãi suất bà yêu cầu bà O trả theo quy định của pháp luật, thời gian tính lãi từ ngày 25/3/2022 cho đến nay, ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Đối với số tiền 40.000.000đ bà O vay vào ngày 11/3/2018 đến ngày 22/8/2020 bà O trả 10.000.000đ còn nợ lại 30.000.000đ, nay tại phiên tòa bà không yêu cầu bà O trả số tiền 30.000.000đ vì hai bên đã thống nhất những số tiền vay từ năm 2018 đến trước ngày 25/3/2022 hai bên đã thanh toán xong tiền gốc và tiền lãi.

- *Bị đơn bà Trần Thị O trình bày*: Qua lời trình bày của bà N về thời gian vay tiền giữa bà với bà N thì bà N trình bày là đúng.

Bà với bà N quan hệ vay, mượn tiền từ năm 2018 đến năm 2020 bà vay, mượn số tiền gốc cụ thể bao nhiêu bà không nhớ, đến ngày 7/5/2020 bà trả 130.000.000đ bà N nhận; ngày 22/1 bà trả 100.000.000đ bà A nhận, ngày 21/8/2020 bà trả 500.000.000đ con gái tên là U nhận. Tổng số tiền bà trả từ năm 2018 đến ngày 21/8/2020 là 730.000.000đ.

Ngày 25/3/2022 bà vay số tiền 1.850.000.000đ; Ngày 26/3/2022 bà mượn 180.000.000đ; ngày 27/3/2022 bà mượn thêm 300.000.000đ. Tổng 3 lần vay, mượn số tiền là 2.340.000.000đ hẹn hai tháng trả.

Ngày 5/5/2022 bà mượn 160.000.000đ; Ngày 8/4 bà vay 440.000.000đ đến ngày 20/4/2022 bà trả 400.000.000đ nợ lại 40.000.000đ; ngày 12/4/2022 bà mượn 1.550.000.000đ, (bà N chuyển khoản cho bà vào tài khoản của Nguyễn Thị Quế). Tổng 3 lần vay, mượn số tiền là 1.750.000.000đ. Tổng số tiền bà còn nợ bà N là 4.090.000.000đ;

Đến ngày 13/6/2022 bà trả cho bà N 415.000.000đ và ngày 5/7/2022 bà trả 500.000.000đ. Số tiền bà trả cho bà N trong năm 2022 là 915.000.000đ. Bà còn nợ bà N 3.175.000.000đ, tại phiên tòa bà yêu cầu khấu trừ số tiền 730.000.000đ bà trả cho bà N vào năm 2020. Bà còn nợ bà N số tiền là 2.445.000.000đ. Nay tại phiên tòa bà đồng ý trả cho bà N số tiền còn nợ là 2.445.000.000đ, còn tiền lãi bà N yêu cầu thì bà không đồng ý.

Đối với số tiền 110.000.000đ lãi của Trâm bà trả không liên quan đến số tiền mà bà trả cho bà N (ngày 13/6/2022). Ngoài ra, bà không có trình bày hay yêu cầu gì khác.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 14/3/2023 của Toà án nhân dân huyện Lâm Hà đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị N, buộc bà Trần Thị O phải trả cho bà Đỗ Thị N: Tổng số tiền là 3.501.422.728đ *(Ba tỉ năm trăm linh một triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm hai tám đồng)*. Trong đó tiền gốc là 3.255.343.565đ, tiền lãi suất 246.079.163đ, bà O tiếp tục chịu tiền lãi tính từ ngày tiếp theo (15/3/2023) cho đến khi thanh toán hết số tiền này.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành của các đương sự.

Ngày 24/3/2023, bị đơn bà Trần Thị O có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm. Bà chỉ đồng ý trả cho bà Đỗ Thị N số tiền là 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa hôm nay, ông D - người đại diện theo ủy quyền của bà O vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại, nếu không hủy án thì sửa bản án buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.414.815.000 đồng và nợ lãi 97.050.000 đồng, tổng cộng 2.511.865.000 đồng. Bà N không đồng ý với kháng cáo của ông D, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa phúc thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà O. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà N đối với số tiền 30.000.000 đồng bà N kiện bà O nhưng sau đó rút và buộc bà N phải chịu án phí đối với số tiền này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc bà Đỗ Thị N cho bà Trần Thị O vay, mượn số tiền 4.090.000.000đ; đến hạn trả nợ bà O không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà N theo cam kết nên hai bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" là đúng pháp luật.

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị O thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bà Trần Thị O thì thấy rằng theo hồ sơ thể hiện:

[3.1] Từ ngày 25/3/2022 đến ngày 5/5/2022 bà N và bà O có thỏa thuận vay, mượn tiền, sau khi thỏa thuận bà N cho bà O vay, mượn tổng số tiền 4.090.000.000đ giấy vay, mượn tiền do bà O viết, ký ra và thỏa thuận thời hạn trả. Trong thời gian vay, mượn tiền về kinh dO, đến ngày 13/6/2022 bà O trả 415.000.000đ tiền lãi; Ngày 5/7/2022 bà trả 500.000.000đ tiền gốc còn nợ 3.590.000.000đ tiền gốc.

[3.2] Theo bà O thì ngoài số tiền 500.000.000đ trả ngày 05/7/2022 và khoản tiền lãi 415.000.000đ trả ngày 13/6/2022 thì vào ngày 21/8/2020 bà có đưa cho chị U là con gái bà N số tiền 500.000.000đ và ngày 22/01 đưa cho bà A số tiền 100.000.000đ để trả cho bà bà N, ngày 07/5/2020 bà trả cho bà N số tiền 130.000.000đ; đối với ố tiền lãi 415.000.000đ thì bà O yêu cầu cấn trừ vào khoản nợ gốc, bà O chỉ thừa nhận hiện còn nợ bà N số tiền là 2.445.000.000đ.

Qua xem xét thì thấy rằng, đối với số tiền 130.000.000đ bà N nhận của bà O vào ngày 07/5/2020 (BL 43) và số tiền 500.000.000đ chị U nhận ngày 21/8/2020 thì hai khoản tiền này bà O trả cho bà N trước thời điểm hai bên chốt nợ với nhau vào ngày 25/3/2022. Tại giấy biên nhận ngày 25/3/2022 do bà O viết có nội dung

"*đã tính hết các khoản đến ngày 25/3/2022, chị O còn nợ N 1.850.000.000đ..., tính từ nay các khoản vay kể cả tin nhắn trước 25/3 không còn có giá trị".*

Đối với số tiền 100.000.000đ bà A nhận của bà O thì trong giấy chỉ ghi *"A nhận của O 100.000.000 22/1 tây"* mà không ghi là năm nào, theo bà A thời điểm bà nhận số tiền từ bà O là khoảng 8 đến 9 năm trước, còn bà O cũng không chứng minh được số tiền này là trả vào thời điểm nào. Do đó, đối với số tiền 730.000.000đ bà O trả vào năm 2020 bà yêu cầu khấu trừ vào tiền gốc là không có căn cứ.

[3.3] Đến hạn bà O không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Trần Thị O phải trả tiền gốc và tiền lãi là có căn cứ, số tiền gốc và lãi được tính như sau:

- Số tiền nợ chốt đến ngày 25/3/2022 là 1.850.000.000đ x 0.83% x 02 tháng 18 ngày = 39.923.000đ (từ ngày 25/3/2022 đến ngày 13/6/2022).

- Số tiền vay ngày 26/3/2022 là 180.000.000đ x 0.83% x 02 tháng 17 ngày = 3.834.000đ (từ ngày 26/3/2022 - ngày 13/6/2022).

- Số tiền vay ngày 27/3/2022 là 310.000.000đ x 0.83% x 02 tháng 16 ngày = 6.518.266đ (từ ngày 27/3/2022 - ngày 13/6/2022).

- Số tiền vay ngày 8/4/2022 là 440.000.000đ, đến ngày 20/4/2022 trả 400.000.000đ. Lãi được tính 440.000.000đ x 0.83% x 12 ngày = 1.460.800đ (từ ngày 8/4/2022 – ngày 19/4/2022); 40.000.000đ x 0.83% x 01 tháng 23 ngày = 586.533đ (từ ngày 21/4/2022 - ngày 13/6/2022). 1.460.800đ + 586.533đ, tổng cộng 2.047. 333đ.

- Số tiền vay ngày 12/4/2022 là 1.550.000.000đ x 0.83% x 02 tháng 01 ngày = 26.158.833đ (từ ngày 142/4/2022 - ngày 13/6/2022)

- Số tiền vay ngày 5/5/2022 là 160.000.000đ x 0.83% x 01 tháng 08 ngày = 1.862.133đ (từ ngày 5/5/2022 – ngày 13/6/2022).

- Số tiền lãi tính đến ngày 13/6/2022 bà O phải trả là 80.343.565đ. Khấu trừ số tiền lãi bà O trả đến ngày 13/6/2022 là 415.000.000đ - 80.343.565đ = 334.656.435đ khấu trừ vào số tiền gốc cho bà O là phù hợp, số tiền gốc còn lại là: 3.755.343.565đ đến ngày 5/7/2022 bà O trả 500.000.000đ tiền gốc nên tiền lãi được tính là: Số tiền gốc 3.755.343.565đ x 0.83% x 21 ngày = 21.818.546đ (từ ngày 14/6/2022 – ngày 04/7/2022).

Đến ngày 5/7/2022 bà O trả 500.000.000đ tiền gốc. Sau khi khấu trừ bà O còn nợ số tiền gốc (3.755.343.565đ – 500.000.000đ) là 3.255.343.565đ x 0.83% x 08 tháng 09 ngày = 224.260.617đ (từ ngày 05/7/2022 – ngày 14/3/2023).

Do vậy buộc bà Trần Thị O phải trả tổng số tiền lãi suất tính đến ngày 14/3/2023 là 246.079.163đ. (21.818.546đ + 224.260.617đ) cho bà Đỗ Thị N là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 51.000.000đ chị Trâm con gái bà O chuyển vào tài khoản của bà N tại ngân hàng ACB ngày 30 - 6 - 2022, bà O yêu cầu trừ vào tiền bà nợ bà N. Bà N trình bày bà cho chị Trâm vay 2.000.000.000đ và bà đang khởi kiện chị Trâm tại Tòa án, số tiền 51.000.000đ chị Trâm chuyển khoản là tiền chị Trâm nợ bà, không liên quan đến tiền nợ của bà O. Căn cứ Điều 370 Bộ Luật dân sự năn 2015 quy định về chuyển giao nghĩa vụ phải được sự đồng ý của bên có quyền. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà O trừ số tiền 51.000.000đ vào tiền bà O nợ bà N.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án lời trình bày của bà O có nhiều mâu thuẫn: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà O đồng ý trả cho bà N số tiền còn nợ là 2.445.000.000đ, không đồng ý trả lãi; đơn kháng cáo bà O cho rằng tổng số tiền cả gốc và lãi mà bà phải trả cho bà N là khoảng 1.900.000.000đ; đơn trình bày sau khi kháng cáo bà O xác định nợ bà N từ năm 2018 đến năm 2022 số tiền là 2.384.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà O lại cho rằng cả gốc và lãi bà O còn phải trả cho bà N số tiền là 2.511.865.000đ.

Đối với số tiền 30.000.000đ bà O vay vào ngày 11/3/2018, bà N yêu cầu bà O trả nợ, quá trình giải quyết vụ án bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu bà O trả nợ vì hai bên đã thống nhất những khoản tiền vay từ năm 2018 đến trước ngày 25/3/2022 hai bên đã thanh toán xong nên không cần thiết phải đình chỉ đối với yêu cầu này của bà N.

Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị O, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do bà O là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho bà O.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị O. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị N, buộc bà Trần Thị O phải trả cho bà Đỗ Thị N; tổng số tiền là 3.501.422.728đ *(Ba tỉ năm trăm linh một triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm hai tám đồng)*. Trong đó tiền gốc là 3.255.343.565đ, tiền lãi suất 246.079.163đ, bà O tiếp tục chịu tiền lãi tính từ ngày tiếp theo (15/3/2023) cho đến khi thanh toán hết số tiền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí cho bà Trần Thị O.

Hoàn trả bà Đỗ Thị N số tiền 53.700.000đ *(Năm mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã tạm nộp theo Biên lai thu số 0010924 ngày 01/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh LĐ (01);
- TAND H. Lâm Hà (02);
- VKSND H. Lâm Hà (01);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (05);
- Lưu AV – HS (04).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Vũ Thị Nguyệt